

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment
SDS-Identcode : 130000018855

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công Ty TNHH Chemours Việt Nam
Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Điện thoại : (84 8) 6288 3964
Số điện thoại liên hệ trong
trường hợp khẩn cấp : 1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chất màu
Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc tính sinh sản : Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo
Cảnh báo nguy hiểm : H361fd Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.
Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Biện pháp ứng phó:

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.

Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|--------------------|------------|------------------------|
| Titanium dioxide | 13463-67-7 | ≥ 70 - ≤ 100 |
| Hydroxit nhôm | 21645-51-2 | $\geq 1,5$ - < 3 |
| Trimethylolpropane | 77-99-6 | $\geq 0,1$ - $< 0,5$ |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- | | |
|---|---|
| Lời khuyên chung | : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức. Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : Trong trường hợp bị chạm phải, ngay lập tức rửa sạch da bằng xà phòng và thật nhiều nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng, Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : Nếu bị văng vào mắt, hãy rửa sạch bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : Nếu nuốt phải, không được gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Xúc miệng kỹ bằng nước |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : các ảnh hưởng gây kích ứng
Nghĩ ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghĩ ngờ là có hại trẻ chưa sinh.
Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da
Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.
- Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Không áp dụng được
Không cháy.
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Không áp dụng được
Không cháy.
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Oxit kim loại
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sơ tán toàn bộ khu vực.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
- Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

Phiên bản 2.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu hủy.
Tránh gây phân tán bụi trong không khí (ví dụ như làm sạch bề mặt có bụi bằng không khí nén).
Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật : Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.

Thông gió cục bộ/toàn bộ : Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít bụi.
Không được nuốt.
Tránh tiếp xúc với mắt.
Tránh tiếp xúc kéo dài và nhiều lần với da.
Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Giảm thiểu việc tạo thành và tích tụ bụi.
Giữ thùng chứa đóng kín khi không sử dụng
Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.

Các chất cần tránh bảo quản chung : Không có hạn chế đặc biệt nào về việc lưu giữ chung với các sản phẩm khác.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

| Thành phần | Số CAS | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm) | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|------------------|------------|--------------------------------|---|--------|
| Titanium dioxide | 13463-67-7 | TWA (Bụi hô hấp.) | 5 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA (Bụi tổng) | 6 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL (Bụi tổng) | 10 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA (Bụi hạt | 2,5 mg/m ³ | ACGIH |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

Phiên bản 2.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24

| | | | | |
|---------------|------------|---|----------------------------|--------|
| | | hít phải qua mũi và miệng) | (Titan đioxit) | |
| Hydrôxit nhôm | 21645-51-2 | TWA | 2 mg/m ³ (Nhôm) | VN OEL |
| | | TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng) | 1 mg/m ³ (Nhôm) | ACGIH |

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín. Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc. Đảm bảo rằng các hệ thống kiểm soát bụi (ví dụ như ống thoát khí, máy thu bụi, ống dẫn và thiết bị gia công) được thiết kế theo cách để ngăn bụi phát tán vào trong không khí môi trường làm việc (ví dụ như không có rò rỉ từ thiết bị).

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Loại hạt

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Nếu tiếp xúc thường xuyên và lâu dài, dùng găng tay bảo hộ. Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thấm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ. Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)

Các biện pháp vệ sinh : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|--|---|--------------------|
| Trạng thái | : | bột |
| Màu sắc | : | màu trắng |
| Mùi đặc trưng | : | không mùi |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 4 |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | : | 1.843 °C |
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | : | 3.000 °C |
| Điểm cháy | : | Không áp dụng được |
| Tỷ lệ hóa hơi | : | Không áp dụng được |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | : | Không cháy. |
| Được cho là không tạo nên các hỗn hợp bụi-không khí dễ nổ. | | |
| Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Áp suất hóa hơi | : | Không áp dụng được |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : | Không áp dụng được |
| Tỷ trọng tương đối | : | 3,4 - 4,3 |
| Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước | : | không tan |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : | Không áp dụng được |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

| | | |
|----------------------|---|---|
| Nhiệt độ tự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ phân hủy | : | Chất và hỗn hợp không được phân loại là tự phản ứng. |
| Độ nhớt | : | |
| Độ nhớt, động học | : | Không áp dụng được |
| Đặc tính cháy nổ | : | Không gây nổ |
| Đặc tính ôxy hóa | : | Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa. |
| Kích thước hạt | : | chưa có dữ liệu |

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|---|
| Khả năng phản ứng | : | Không thuộc loại nguy hại phản ứng. |
| Tính ổn định | : | Ổn định trong các điều kiện thông thường. |
| Phản ứng nguy hiểm | : | Được biết là chưa xảy ra. |
| Các điều kiện cần tránh | : | Được biết là chưa xảy ra. |
| Vật liệu không tương thích | : | Không có gì. |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến. |

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| | | |
|----------------|---|--|
| Đường tiếp xúc | : | Hít phải Tiếp xúc với da Ăn uống Tiếp xúc với mắt |
|----------------|---|--|

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Titanium dioxide:

| | | |
|-------------------------------|---|---|
| Độc tính cấp theo đường miệng | : | LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425 |
| Độc tính cấp do hít phải | : | LC50 (Chuột): > 6,82 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h |

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : Ước lượng độc tính cấp (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Phán đoán chuyên môn
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Hydrôxít nhôm:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 5,09 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Trimethylolpropane:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 0,85 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 5.000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Hydrôxít nhôm:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Trimethylolpropane:

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Hydroxit nhôm:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Trimethylolpropane:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Âm tính

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột nhắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Âm tính

Đường tiếp xúc : Hít phải
Loài : Chuột nhắt
Kết quả : Âm tính

Đường tiếp xúc : Hít phải

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Loài : Con người
Kết quả : Âm tính

Hydroxit nhôm:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Âm tính

Trimethylolpropane:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột nhắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: kỹ thuật điện di tế bào đơn dòng trên thạch
Phương pháp: OPPTS 870.5140
Kết quả: Dương tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm điện di tế bào đơn dòng trên thạch về chất kiềm trong cơ thể động vật có vú
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: nội khí quản
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 489
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhỏ của hồng cầu trên

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể)

Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm di truyền tế bào chất tủy-xương và phân tích nhiễm sắc thể trong cơ thể động vật có vú)

Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm biến đổi gen tế bào mầm trên động vật gặm nhấm biến đổi gen

Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Tiêm tĩnh mạch

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 488

Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Hydrôxít nhôm:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

Kết quả: Dương tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: Tổn thương DNA và sửa chữa, tổng hợp DNA đột xuất trong các tế bào động vật có vú (in-vitro)

Kết quả: không chắc chắn

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm nhân nhỏ trong ống nghiệm

Kết quả: Dương tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhỏ của hồng cầu trên động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể)

Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Trimethylolpropane:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Ghi chú : Trong các nghiên cứu hít phải trong suốt vòng đời, chuột được tiếp xúc trong 2 năm với nồng độ tương ứng là 10, 50 và 250 mg/m³ bụi TiO₂ có khả năng xâm nhập đường hô hấp. Quan sát thấy xơ phổi nhẹ ở các nồng độ là 50 và 250 mg/m³. Cũng quan sát thấy có các khối u phổi trên vi thể trong 13 phần trăm chuột tiếp xúc với 250 mg/m³, nồng độ phơi nhiễm gây ra quá tải phổi và suy giảm chức năng thanh thải của phổi chuột. Trong các nghiên cứu thêm, phát hiện là các khối u này chỉ xuất hiện trong các điều kiện quá tải phần tử hạt của bụi trong chủng loài nhạy cảm duy nhất là chuột và có ít hoặc không liên quan đến con người. Cũng phát hiện đáp ứng viêm của phổi với phơi nhiễm các hạt bụi TiO₂ ở chuột mạnh hơn các loài gặm nhấm khác nhiều. Vào tháng 2/2006, IARC tái đánh giá titan dioxide là thuộc về Nhóm 2B: "chất có khả năng sinh ung thư cho con người", dựa trên việc thiếu bằng chứng trên người và đầy đủ bằng chứng trên thực nghiệm ở động vật về tính sinh ung thư của titan dioxide. Hướng dẫn đánh giá của IARC cho sự tạo thành các khối u, trong 2 nghiên cứu khác nhau trong cùng loài động vật, là tiêu chí đầy đủ để đánh giá bằng chứng đầy đủ. Kết luận của nhiều nghiên cứu dịch tễ học trên hơn 20.000 công nhân ngành công nghiệp TiO₂ tại châu Âu và Hoa Kỳ không nêu ra giả thiết về tác dụng sinh ung thư của bụi TiO₂ lên phổi người. Từ vong từ các bệnh mãn tính khác, bao gồm các bệnh hô hấp khác, cũng không đi đôi với tiếp xúc bụi TiO₂.

Dựa trên tất cả các kết quả nghiên cứu có sẵn, các nhà khoa học Chemours đã kết luận rằng titanium dioxide sẽ không gây ung thư phổi hoặc bệnh hô hấp mãn tính trên người ở nồng độ tiếp xúc tại nơi làm việc.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

| | |
|----------------------|-----------------------------|
| Loài | : Chuột |
| Lộ trình ứng dụng | : Hô hấp (bụi/ khói/ sương) |
| Thời gian phơi nhiễm | : 2 Năm |
| Kết quả | : Âm tính |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Loài : Chuột
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 105 Tuần
Kết quả : Âm tính

Loài : Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 103 Tuần
Kết quả : Âm tính

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này là một chất gây ung thư

Hydrôxít nhôm:

Loài : Chuột
Lộ trình ứng dụng : Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Thời gian phơi nhiễm : 86 Tuần
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

Thành phần:

Titanium dioxide:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính sinh sản một thế hệ
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 443
Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sự phát triển của thai nhi (gây quái thai)
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

Hydrôxít nhôm:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính liều lặp lại kết hợp với xét nghiệm sàng lọc độc tính sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Âm tính

Trimethylolpropane:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thế hệ
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Dương tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 443
Kết quả: Dương tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Một vài bằng chứng về những ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh sản và sinh dục, dựa vào các thí nghiệm trên động vật., Một vài bằng chứng về những ảnh hưởng có hại đối với sự phát triển, dựa vào các thí nghiệm trên động vật

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 2000 mg/kg bw hoặc ít hơn

Đường tiếp xúc : Nuốt phải
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 2000 mg/kg bw hoặc ít hơn

Đường tiếp xúc : Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 5.0 mg/l/4h hoặc ít hơn

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Đường tiếp xúc : Nuốt phải
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 100 mg/kg bw hoặc ít hơn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Đường tiếp xúc : Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 0,2 mg/l/6h/d hoặc ít hơn

Đường tiếp xúc : Nuốt phải
Đánh giá : Không phát hiện thấy ảnh hưởng đến sức khỏe động vật tại nồng độ 200 mg/kg bw hoặc ít hơn.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Titanium dioxide:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 24.000 mg/kg
LOAEL : > 24.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 28 Days
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407
Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 0,01 mg/l
LOAEL : 0,5 mg/l
Lộ trình ứng dụng : Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Thời gian phơi nhiễm : 24 Months
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 962 mg/kg
LOAEL : > 962 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 90 Days
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

Hydrôxít nhôm:

Loài : Chuột
NOAEL : > 100 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 364 Days
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 426
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài : Chuột
NOAEL : > 0,2 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Thời gian phơi nhiễm : 12 Months

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Trimethylolpropane:

| | |
|----------------------|-------------|
| Loài | : Chuột |
| NOAEL | : 67 mg/kg |
| Lộ trình ứng dụng | : Nuốt phải |
| Thời gian phơi nhiễm | : 90 Days |

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Titanium dioxide:**

Không có dạng độc tính hô hấp

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****Titanium dioxide:**

Độc đối với cá : LC50 (Cá): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

LC50 (Các loài sinh vật biển): > 10.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): > 1.000 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

EC50 (Không có loài nào được chỉ rõ): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
dưới nước Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

EC50 (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): > 10.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: ISO 10253

NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 d

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

NOEC (*Skeletonema costatum* (tảo cát biển)): 5.600 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 3 d

Phương pháp: ISO 10253

Hydrôxít nhôm:

Độc đối với cá : LL50 (*Salmo trutta* (cá hồi nâu)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EL50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật : EL50 (*Selenastrum capricornutum* (tảo lục)): > 100 mg/l
dưới nước
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Trimethylolpropane:

Độc đối với cá : LC50 (*Oryzias latipes* (Cá nhỏ màu vàng đỏ)): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 13.000 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): > 1.000 mg/l
dưới nước
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 1.000 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính)
Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Độc tính đối với các vi sinh : EC50: > 1.000 mg/l
vật
Thời gian phơi nhiễm: 3 h

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Trimethylolpropane:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân huỷ sinh học.
Phân hủy sinh học: 6 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Titanium dioxide:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 352

Trimethylolpropane:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: -0,47

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Loại bỏ theo quy định của địa phương

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ
Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm chưa sử dụng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được

IATA-DGR

Số UN/ID : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : Không áp dụng được

Mã IMDG

Số hiệu UN : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được
Mã EmS : Không áp dụng được
Chất ô nhiễm đại dương : Không áp dụng được

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Không áp dụng được

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2023/10/26
gần nhất

Các thông tin khác : Ti-Pure™ và bất kỳ những logo liên kết khác đều là những thương hiệu hoặc bản quyền của Công ty The Chemours Company FC, LLC.
Chemours™ và logo của Chemours là thương hiệu đã được đăng ký của công ty The Chemours Company.
Vui đọc thông tin an toàn của Chemours trước khi sử dụng
Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ văn phòng Chemours tại địa phương hoặc nhà phân phối do Chemours chỉ định.
Những sản phẩm này có thể không được thêm trực tiếp vào thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc lá, giấy tờ / bộ lọc cho các sản phẩm thuốc lá.
Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào cơ thể nếu không có sự đồng ý của người bán thông qua một bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.
Trong quá trình sản xuất titan dioxide, sản phẩm được đóng gói bao bì ở nhiệt độ của khoảng 100 đến 120 độ C (212 đến

Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

248 độ F). Khi thuốc nhuộm màu được chuyển đi ngay sau khi vừa sản xuất, có thể vẫn còn nóng một thời gian rất lâu sau tùy thuộc vào nhiệt độ xung quanh và các thao tác thực hành bảo quản lưu kho. Lưu ý cẩn trọng trong khi cầm nắm bốc xếp thuốc nhuộm màu nóng để tránh burns cho nhân viên. Lưu ý cẩn trọng trong việc dùng các dụng cụ để phòng ngừa hiện tượng phát hỏa của dung môi.

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu, <http://echa.europa.eu/>

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL : Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
VN OEL / TWA : Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL : Từng lần tối đa

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan;

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ti-Pure™ TS-6200 Titanium Dioxide Pigment

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.1 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/10/26 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10876204-00003 | Ngày ban hành cuối cùng: 2023/04/11 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/10/24 |
|------------------|--|---|---|

TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECL - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI